



PHỤ LỤC MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2026-2030

| STT                                       | Chỉ tiêu                                                                  | ĐVT          | Năm 2026  | Năm 2027      | Năm 2028    | Năm 2029     | Năm 2030     | Giai đoạn 2026-2030 | Đơn vị báo cáo                                  |
|-------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|--------------|-----------|---------------|-------------|--------------|--------------|---------------------|-------------------------------------------------|
| <b>A. CHỈ TIÊU HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN GIAO</b> |                                                                           |              |           |               |             |              |              |                     |                                                 |
| <b>I - CHỈ TIÊU KINH TẾ</b>               |                                                                           |              |           |               |             |              |              |                     |                                                 |
| 1                                         | Tốc độ tăng tổng sản phẩm địa phương (GRDP), trong đó:                    | %/năm        | 9,4-10,2  | 10,0-10,5     | 11-11,5     | 10-10,5      | 9,7-10,3     | 10-10,5             | Thống kê tỉnh                                   |
|                                           | - Nông, lâm nghiệp, thủy sản                                              | %/năm        | 4,8-5     | 5-5           | 5-5         | 4,5-4,5      | 4,3-4,5      | 4,7-4,8             | Sở Nông nghiệp và Môi trường                    |
|                                           | - Công nghiệp-xây dựng, trong đó                                          | %/năm        | 15,5-15,5 | 15-15,1       | 15-17,6     | 14,5-15,4    | 14,3-15      | 15,1-15,7           | Thống kê tỉnh                                   |
|                                           | + Công nghiệp                                                             | %/năm        | 15,7-15,7 | 14,3-15,5     | 15,8-16,1   | 12,8-13,4    | 13-13,9      | 15,2-15,8           | Sở Công Thương                                  |
|                                           | + Xây dựng                                                                | %/năm        | 15,2-15,2 | 13,6-15,2     | 15,8-16,6   | 12,6-13,6    | 14-14,1      | 14,9-15,4           | Sở Xây dựng                                     |
|                                           | - Dịch vụ                                                                 | %/năm        | 8,3-10,1  | 10,7-11       | 11,4-11,7   | 10,2-11      | 10,3-11,4    | 9,5-9,9             | Thống kê tỉnh                                   |
|                                           | - Thuế sản phẩm trừ trợ cấp SP                                            | %/năm        | 8,3-8,3   | 10,1-10,7     | 11,3-11,5   | 9,6-10,2     | 9,6-10,4     | 8,6-9               | Thống kê tỉnh                                   |
| 2                                         | GRDP bình quân đầu người                                                  | USD          |           | 3.880 - 3.900 | -           | -            | -            | -                   | Thống kê tỉnh                                   |
| 3                                         | Cơ cấu kinh tế                                                            | %            |           |               |             |              |              | 100                 | Thống kê tỉnh                                   |
|                                           | - Nông, lâm nghiệp, thủy sản                                              | %            |           | 23,7-23,5     | 21,9-21,6   | 20,6-20,2    | 19,5-20      |                     | Sở Nông nghiệp và Môi trường                    |
|                                           | - Công nghiệp - xây dựng                                                  | %            |           | 33,2-33,4     | 34,7-35,0   | 35,7-36,1    | 36-36,5      |                     | Sở Công Thương, Sở Xây dựng                     |
|                                           | - Dịch vụ                                                                 | %            |           | 39,2          | 39,5        | 39,7         | 40-41        |                     | Sở Công Thương, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch |
|                                           | - Thuế sản phẩm trừ trợ cấp                                               | %            |           | 3,9           | 3,93        | 3,94         | 4,2          |                     | Thuế tỉnh                                       |
| 4                                         | Tổng thu ngân sách trên địa bàn tỉnh                                      | Tỷ đồng      |           | 28.300        | 30.100      | 35.000       | > 41.000     |                     | Sở Tài chính                                    |
| 5                                         | Tổng kim ngạch xuất khẩu giai đoạn 2026 - 2030                            | Tỷ USD       |           | 3,3           | 3,5         | 3,7          | 4            | > 17                | Sở Công Thương                                  |
| 6                                         | Tỷ trọng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội trong GRDP đến cuối năm 2030   | %            |           | 31,6          | -           | -            | -            | -                   | Thống kê tỉnh                                   |
| 7                                         | Đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng kinh tế | %            |           | 45,5          | 47          | 48,5         | ≥ 50         |                     | Sở Khoa học và Công nghệ                        |
| 8                                         | Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GRDP                      | %            |           | 20            | 23          | 26           | 30           | 30                  | Sở Khoa học và Công nghệ                        |
| 9                                         | Khách du lịch đến năm 2030                                                | Triệu lượt   |           | 14            | 15,2        | 16,7         | ≥ 18,5       |                     | Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch                 |
|                                           | - Khách quốc tế                                                           | Triệu lượt   |           | 0,5           | 0,6         | 0,8          | 1,1          |                     | Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch                 |
| 10                                        | Số doanh nghiệp                                                           | DN/người dân |           | 12,1          | 14          | 15,7         | 20           |                     | Sở Tài chính                                    |
| <b>II - CHỈ TIÊU XÃ HỘI</b>               |                                                                           |              |           |               |             |              |              |                     |                                                 |
| 1                                         | Tỷ lệ đô thị hóa                                                          | %            |           | 37,5          | 40,7        | 42,3         | 46,3         | 45                  | Sở Xây dựng                                     |
| 2                                         | Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới                                          | %            |           | 16,2 (18 xã)  | 36,9(41 xã) | 52,3 (58 xã) | 65 (73 xã)   | 65 (73 xã)          | Sở Nông nghiệp và Môi trường                    |
|                                           | - Tỷ lệ xã đạt nông thôn mới hiện đại                                     | %            |           | -             | 7,3 (03 xã) | 10,3 (06 xã) | 10,9 (08 xã) | 10 (08 xã)          |                                                 |
| 3                                         | Tỷ lệ lao động qua đào tạo                                                | %            |           | 69,5          | 71,5        | 73,4         | > 75,2       |                     | Sở Nội vụ                                       |
| 4                                         | Tỷ lệ trường được công nhận đạt chuẩn quốc gia                            | %            |           | 74,62         | 76,29       | 78,34        | ≥ 80,5       |                     | Sở Giáo dục và Đào tạo                          |
| 5                                         | Đào tạo nghề cho lao động nông thôn                                       | Số lao động  |           | 6.188         | 6.192       | 6.321        | 6.400        | 31.121              | Sở Giáo dục và Đào tạo                          |
| 6                                         | Số bác sĩ trên vạn dân                                                    | Bác sỹ       |           | 9,6           | 9,9         | 10,2         | 10,5         | ≥ 10,5              | Sở Y tế                                         |
| 7                                         | Tỷ lệ trạm y tế có bác sĩ làm việc                                        | %            |           | 100           | 100         | 100          | 100          | 100                 | Sở Y tế                                         |
| 8                                         | Số giường bệnh kế hoạch trên vạn dân                                      | Giường       |           | 35,1          | 35,5        | 35,7         | 36,4         | ≥ 36,4              | Sở Y tế                                         |
| 9                                         | Tỷ lệ xã, phường đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã                      | %            |           |               |             |              |              | 100                 | Sở Y tế                                         |



|                                                                     |                                                                                                |         |  |           |           |           |           |                              |                                               |
|---------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|--|-----------|-----------|-----------|-----------|------------------------------|-----------------------------------------------|
| 10                                                                  | Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2026-2030                                   | %       |  | 3,43      | 2,54      | 1,66      | 0,88      |                              | Sở Nông nghiệp và Môi trường                  |
| 11                                                                  | Tỷ lệ người lao động tham gia bảo hiểm xã hội so với lực lượng lao động                        | %       |  | 27,9      | 30,5      | 33,1      | > 35,6    |                              | Sở Nội vụ                                     |
| 12                                                                  | Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế so với dân số                                               | %       |  | 96,6      | 97        | 97,5      | 98        | 98                           | Bảo hiểm xã hội tỉnh                          |
| 13                                                                  | Duy trì mức sinh thay thế (bình quân mỗi phụ nữ độ tuổi sinh đẻ có 2,0 - 2,2 con)              |         |  | Duy trì   | Duy trì   | Duy trì   | Duy trì   | Duy trì                      | Sở Y tế                                       |
| 14                                                                  | Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi                                           | %       |  | 19        | 18,3      | 17,5      | < 16,9    | < 16,9                       | Sở Y tế                                       |
| 15                                                                  | Số lượng căn hộ nhà ở xã hội hoàn thành                                                        | Căn hộ  |  | 2.200     | 2.700     | 2.250     | 2.957     | > 11.800                     | Sở Xây dựng                                   |
| <b>III - CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG</b>                                    |                                                                                                |         |  |           |           |           |           |                              |                                               |
| 1                                                                   | Tỷ lệ che phủ rừng                                                                             | %       |  | 45,8      | 45,9      | 46,25     | 46,51     |                              | Sở Nông nghiệp và Môi trường                  |
| 2                                                                   | Tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh                                                | %       |  | 99,2      | 99,4      | 99,6      | 99,8      |                              | Sở Nông nghiệp và Môi trường                  |
|                                                                     | - Tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn                                       | %       |  | 49,5      | 56        | 61,5      | ≥ 67,5    |                              | Sở Nông nghiệp và Môi trường                  |
| 3                                                                   | Tỷ lệ dân số đô thị được sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung                     | %       |  | 79        | 82,5      | 85,7      | > 91,3    |                              | Sở Xây dựng                                   |
| 4                                                                   | Tỷ lệ chất thải rắn đô thị được thu gom, xử lý                                                 | %       |  | 93,2      | 93,9      | 94,5      | 95,1      |                              | Sở Nông nghiệp và Môi trường                  |
| 5                                                                   | Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt ở nông thôn được thu gom, xử lý                                  | %       |  | 66,9      | 71,3      | 75,8      | 80        |                              | Sở Nông nghiệp và Môi trường                  |
| 6                                                                   | Duy trì tỷ lệ chất thải công nghiệp, chất thải y tế được thu gom và xử lý đạt chuẩn môi trường | %       |  | 100       | 100       | 100       | 100       | 100                          | Sở Nông nghiệp và Môi trường                  |
|                                                                     | - Tỷ lệ chất thải công nghiệp nguy hại được thu gom và xử lý                                   | %       |  | 98        | 98        | 98        | 98        | 98                           | Sở Nông nghiệp và Môi trường                  |
| <b>B. CHỈ TIÊU UBND GIAO BỔ SUNG (THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 169/NQ-CP)</b> |                                                                                                |         |  |           |           |           |           |                              |                                               |
| <b>I. VỀ KINH TẾ</b>                                                |                                                                                                |         |  |           |           |           |           |                              |                                               |
| 1                                                                   | Tốc độ tăng trưởng công nghiệp chế biến, chế tạo                                               | %       |  | 11,0-12,0 | 12,5-13,5 | 13-14     | 14-15     | 11,5-12,5<br>(phần đầu 13,0) | Thống kê tỉnh; Sở Công Thương                 |
| 2                                                                   | Tốc độ tăng trưởng bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô                                             | %       |  | 9,9-11,0  | -         | -         | -         | -                            | Thống kê tỉnh; Sở Công Thương                 |
| 3                                                                   | Tốc độ tăng trưởng vận tải, kho bãi                                                            | %       |  | 16,4      | 16,7      | 15,28     | 14,94     | 15,5                         | Thống kê tỉnh; Sở Xây dựng                    |
| 4                                                                   | Tốc độ tăng trưởng dịch vụ lưu trú và ăn uống                                                  | %       |  | 12,9-13,9 | -         | -         | -         | -                            | Thống kê tỉnh                                 |
| 5                                                                   | Tốc độ tăng trưởng tài chính, ngân hàng và bảo hiểm                                            | %       |  | 5,9-6,9   | -         | -         | -         | -                            | Thống kê tỉnh; Ngân hàng NN-CN KVI; BHXH tỉnh |
| 6                                                                   | Tốc độ tăng trưởng hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ                                  | %       |  | 7,4-8,4   | -         | -         | -         | -                            | Thống kê tỉnh; Sở Khoa học và Công nghệ       |
| 7                                                                   | Tốc độ tăng chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)                                                  | %       |  | 10,5-11,5 | 12,0-13,0 | 12,5-13,5 | 13-14     | 11,5-12,5                    | Thống kê tỉnh; Sở Công Thương                 |
| 8                                                                   | Tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GRDP đến 2030                                     | %       |  | 12,0-12,1 | 12,2-12,3 | 12,5-12,6 | 12,8-13,0 | 13                           | Thống kê tỉnh; Sở Công Thương                 |
| 9                                                                   | Giá trị tăng thêm ngành chế biến, chế tạo bình quân đầu người                                  | USD     |  | 500-520   | 600-620   | 700-720   | 820-845   | 820-845                      | Thống kê tỉnh; Sở Công Thương                 |
| 10                                                                  | Tăng trưởng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng                            | %       |  | 11,50     | 11,66     | 11,54     | 11,69     | 11,46                        | Thống kê tỉnh; Sở Công Thương                 |
| 11                                                                  | Tăng trưởng giá trị kim ngạch xuất khẩu                                                        | %       |  | 6,45      | 6         | 5,7       | 8,1       | 6,6                          | Sở Công Thương                                |
| 12                                                                  | Tăng trưởng giá trị kim ngạch nhập khẩu                                                        | %       |  | 9,09      | 8,33      | 10,77     | 8,68      | 9,7                          | Sở Công Thương                                |
| 13                                                                  | Tăng trưởng bình quân ngành công nghiệp văn hóa                                                | %       |  | 6,39      | 7,6       | 8,8       | 10        | 10                           | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch               |
| 14                                                                  | Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn đến năm 2030                                            | Ngìn tỷ |  | 107,5-108 | -         | -         | -         | -                            | Thống kê tỉnh                                 |

|                                        |                                                                                                        |          |  |           |      |      |      |                     |                                                       |
|----------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|--|-----------|------|------|------|---------------------|-------------------------------------------------------|
| 15                                     | Tốc độ tăng năng suất lao động bình quân/năm                                                           | %        |  | 14,2-14,8 | -    | -    | -    | -                   | Thống kê tỉnh                                         |
| 16                                     | Tỷ lệ DN có hoạt động đổi mới sáng tạo/tổng số DN trên địa bàn đến 2030                                | %        |  | 24        | 26   | 28   | 30   | 30                  | Sở Khoa học và Công nghệ                              |
| 17                                     | Tăng trưởng điện thương phẩm bình quân                                                                 | %        |  | 9,3       | 9,5  | 9,8  | 9,9  | 9,5                 | Sở Công Thương                                        |
| 18                                     | Số doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn bình quân/năm                                              | Nghìn DN |  | 22,5-22,6 | -    | -    | -    | -                   | Thống kê tỉnh                                         |
| <b>II. VỀ VĂN HÓA, XÃ HỘI</b>          |                                                                                                        |          |  |           |      |      |      |                     |                                                       |
| 19                                     | Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh                                                                   | Tuổi     |  | -         | -    | -    | -    | -                   | Thống kê tỉnh                                         |
| 20                                     | Tỷ trọng lao động ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản trong tổng lao động có việc làm trên địa bàn tỉnh | %        |  | 44,8      | 41,2 | 37,6 | 34   | 34                  | Sở Nội vụ                                             |
| 21                                     | Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ                                                      | %        |  | 23,8      | 25,6 | 27,8 | 30   | 30                  | Sở Giáo dục và Đào tạo                                |
| 22                                     | Tỷ lệ lao động có kỹ năng CNTT đến năm 2030                                                            | %        |  | 100       | 100  | 100  | 100  | 100                 | Sở Giáo dục và Đào tạo                                |
| 23                                     | Tỷ trọng quy mô đào tạo các ngành STEM                                                                 | %        |  | 34        | 36   | 38   | 40   | 40                  | Sở Giáo dục và Đào tạo                                |
| 24                                     | Tỷ lệ đào tạo lại, đào tạo thường xuyên cho lực lượng lao động đến năm 2030                            | %        |  | 44        | 46   | 48   | 50   | 50                  | Sở Giáo dục và Đào tạo                                |
| 25                                     | Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều (theo chuẩn đa chiều) bình quân/năm                                       | %        |  | 0,88      | 0,89 | 0,88 | 0,78 | 0,78 (đến năm 2030) | Sở Nông nghiệp và Môi trường                          |
| 26                                     | Tỷ lệ người dân được hưởng chính sách khám sức khỏe hàng năm                                           | %        |  | 100       | 100  | 100  | 100  | 100                 | Sở Y tế                                               |
| 27                                     | Chỉ số phát triển con người (HDI)                                                                      |          |  | -         | -    | -    | -    | -                   | Thống kê tỉnh                                         |
| <b>III. MÔI TRƯỜNG, THÍCH ỨNG BĐKH</b> |                                                                                                        |          |  |           |      |      |      |                     |                                                       |
| 28                                     | Tỷ lệ KCN, KCX có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường                         | %        |  | 100       | 100  | 100  | 100  | 100                 | Sở Nông nghiệp và Môi trường; Ban Quản lý Khu kinh tế |
| 29                                     | Tỷ lệ xử lý và tái sử dụng nước thải ra môi trường lưu vực các sông                                    | %        |  | 66        | 67   | 68   | 70   | 70                  | Sở Nông nghiệp và Môi trường                          |
| 30                                     | Tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh đạt quy chuẩn về môi trường                                            | %        |  | 92        | 94   | 96   | 98   | 98                  | Sở Nông nghiệp và Môi trường                          |
| 31                                     | 30. Tỷ lệ DN công nghiệp áp dụng giải pháp tiết kiệm năng lượng, hiệu quả đến năm 2030                 | %        |  | 87        | 90   | 93   | 95   | 90                  | Sở Công Thương                                        |